

Số: **25** /2015/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **09** tháng **9** năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông (sau đây gọi là kho số) bao gồm việc: phân bổ, cấp, khai thác, sử dụng, thu hồi, hoàn trả, thuê và cho thuê mã, số viễn thông (sau đây gọi là mã, số).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng kho số.
2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số.
3. Người sử dụng dịch vụ viễn thông được cấp, sử dụng mã, số.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phân bổ mã, số* là việc cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông cấp quyền sử dụng mã, số cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số.

2. *Khai thác mã, số* là việc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khai báo và đưa các mã, số được phân bổ vào hoạt động trên hệ thống kỹ thuật.

3. *Cấp mã, số* là việc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ấn định mã, số được phân bổ cho thành viên của cơ quan, tổ chức và thuê bao viễn thông.

4. *Sử dụng mã, số* là việc người sử dụng dịch vụ viễn thông sử dụng mã, số được ấn định để truy nhập vào mạng, dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

5. *Hoàn trả mã, số* là việc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tự nguyện trả lại mã, số được phân bổ cho cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông hoặc thành viên của cơ quan, tổ chức, thuê bao viễn thông tự nguyện trả lại mã, số được cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi không còn nhu cầu sử dụng.

6. *Thu hồi mã, số* là việc cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông quyết định lấy lại mã, số đã phân bổ hoặc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quyết định lấy lại mã, số đã cấp.

7. *Cho thuê số* là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại quyền sử dụng số thuê bao được phân bổ.

8. *Khối mã, số* là tập hợp gồm các mã, số liên kế nhau, cụ thể: Khối 10 mã, số là tập hợp gồm 10 mã, số có chữ số hàng chục giống nhau; khối 100 mã, số là tập hợp gồm 100 mã, số có chữ số hàng trăm giống nhau v.v.

Điều 4. Trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng kho số

1. Cục Viễn thông:

a) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số trình Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo mã, số; đề nghị cấp mã, số đối với các tổ chức quốc tế;

c) Xây dựng kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông trong trường hợp đổi số thuê bao viễn thông có thay đổi độ dài, cấu trúc số trình Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

d) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt việc phân bổ, thu hồi, chấp nhận hoàn trả mã, số; chấp nhận đổi số thuê bao viễn thông đối với các mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh;

đ) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số;

e) Phân bổ, thu hồi, chấp nhận hoàn trả mã, số; chấp nhận việc đổi số thuê bao không thay đổi độ dài, cấu trúc số theo quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

g) Yêu cầu ngừng việc thực hiện hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông nếu phát hiện hợp đồng vi phạm quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số;

- h) Thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí kho số theo quy định;
- i) Xây dựng hệ thống kỹ thuật kết nối với các doanh nghiệp viễn thông để phục vụ việc thu thập, lưu giữ, quản lý số liệu về mã, số;
- k) Giám sát, thống kê việc sử dụng mã, số;
- l) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động quản lý và sử dụng kho số.

2. Sở Thông tin và Truyền thông:

- a) Tuyên truyền, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc quản lý và sử dụng kho số theo quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số;
- b) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động quản lý và sử dụng kho số trên địa bàn.

3. Doanh nghiệp viễn thông:

- a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;
- b) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy định quản lý, kế hoạch khai thác mã, số đã được phân bổ;
- c) Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông khác có liên quan đưa mã, số được phân bổ vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho người sử dụng dịch vụ viễn thông việc sử dụng mã, số;
- d) Cấp, hoàn trả, cho thuê mã, số được phân bổ theo quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số;
- đ) Kiểm tra và thu hồi mã, số sử dụng không đúng mục đích hoặc sai quy định;
- e) Đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để lưu giữ, quản lý số liệu về mã, số được phân bổ. Thực hiện kết nối hệ thống kỹ thuật với Cục Viễn thông khi có yêu cầu để phục vụ công tác quản lý kho số.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số:

- a) Khai thác, sử dụng các mã, số được phân bổ theo đúng quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số;
- b) Hoàn trả mã, số khi không còn nhu cầu sử dụng.

5. Người sử dụng dịch vụ viễn thông:

- a) Sử dụng số thuê bao được cấp theo đúng hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ giao kết với doanh nghiệp viễn thông và quy định quản lý và sử dụng kho số;
- b) Hoàn trả lại số thuê bao khi không còn nhu cầu sử dụng.

Điều 5. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 01 của năm, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số có trách nhiệm báo cáo Cục Viễn thông bằng văn bản số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số của năm trước theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của nội dung số liệu báo cáo. Trong trường hợp cần thiết, đối tượng báo cáo có trách nhiệm chứng minh tính chính xác của số liệu báo cáo theo yêu cầu của Cục Viễn thông; cử cán bộ phối hợp và cung cấp các trang thiết bị cần thiết để Cục Viễn thông thẩm tra số liệu báo cáo.

Điều 6. Phí và lệ phí kho số viễn thông

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số có trách nhiệm nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chỉ nhận được quyết định phân bổ mã, số sau khi đã nộp lệ phí phân bổ kho số theo quy định.

3. Trong vòng 30 ngày sau khi nhận được thông báo nộp phí sử dụng kho số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Chương II PHÂN BỐ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Điều 7. Thủ tục phân bổ mã, số

1. Hồ sơ phân bổ mã, số được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị phân bổ mã, số theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy phép viễn thông (đối với doanh nghiệp viễn thông); bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với các doanh nghiệp khác); bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với cơ quan, tổ chức không phải doanh nghiệp) trong trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu chính; hoặc bản sao giấy phép viễn thông (đối với doanh nghiệp viễn thông); bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với các doanh nghiệp khác); bản sao quyết định thành lập (đối với cơ quan, tổ chức không phải doanh nghiệp) kèm theo bản gốc các giấy tờ trên để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Viễn thông.

2. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Cục Viễn thông (địa chỉ cụ thể công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông: vnta.gov.vn);

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả tại nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc qua đường bưu chính.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Viễn thông xem xét ra Quyết định phân bổ mã, số. Trong trường hợp không đồng ý, Cục Viễn thông có văn bản nêu rõ lý do từ chối.

Điều 8. Phân bổ số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ cố định mặt đất;

b) Hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 75% trên tổng số số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất đã được phân bổ (tính theo từng vùng số) đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ: Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 100.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo) đối với mỗi vùng số.

Điều 9. Phân bổ số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định vệ tinh và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ cố định vệ tinh;

b) Hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 75% trên tổng số số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ: Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 100.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 10. Phân bổ mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng di động mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ thông tin di động mặt đất;

b) Hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 75% trên tổng số số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ:

a) Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người (Human to Human - H2H) được phân bổ theo từng mã cho mỗi lần phân bổ;

b) Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được phân bổ theo khối 100.000 số, 1.000.000 số. Số lượng tối thiểu là 100.000 số và tối đa là 2.000.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 11. Phân bổ mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng di động mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ thông tin di động mặt đất;

b) Hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 75% trên tổng số số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ:

a) Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa các thiết bị (Machine to Machine - M2M) được phân bổ theo từng mã cho mỗi lần phân bổ;

b) Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được phân bổ theo khối 100.000 số, 1.000.000 số. Số lượng tối thiểu là 100.000 số và tối đa là 2.000.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 12. Phân bổ số dịch vụ gọi tự do và số dịch vụ gọi giá cao

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất;

b) Hiệu suất sử dụng số dịch vụ gọi tự do hoặc số dịch vụ gọi giá cao của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 75% trên tổng số số dịch vụ gọi tự do hoặc tổng số số dịch vụ gọi giá cao đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ: Số dịch vụ gọi tự do và số dịch vụ gọi giá cao được phân bổ theo khối 100 số, 1.000 số. Số lượng tối thiểu là 100 số và tối đa là 1.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

3. Số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao chỉ được sử dụng để tiếp nhận cuộc gọi đến. Không sử dụng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao để gọi đi, để gửi và nhận tin nhắn.

4. Sau khi được phân bổ số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao, doanh nghiệp viễn thông cấp số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác thì việc cấp số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao phải được đưa vào hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông hoặc hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 13. Phân bổ số dịch vụ tin nhắn ngắn

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất;

b) Hiệu suất sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 80% trên tổng số số dịch vụ tin nhắn ngắn đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ: Số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ tối đa 10 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 14. Phân bổ số dịch vụ giải đáp thông tin

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Số dịch vụ giải đáp thông tin được phân bổ cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông;

b) Hiệu suất sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin đạt tỷ lệ tối thiểu 80% trên tổng số số dịch vụ giải đáp thông tin đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ: Số dịch vụ giải đáp thông tin được phân bổ tối đa 10 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 15. Phân bổ số thuê bao điện thoại Internet

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Số thuê bao điện thoại Internet được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ cố định mặt đất;

b) Doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu có khả năng xác định vị trí thuê bao đối với các dịch vụ khẩn cấp;

c) Hiệu suất sử dụng số thuê bao điện thoại Internet của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 75% trên tổng số số thuê bao điện thoại Internet đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ: Số thuê bao điện thoại Internet được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 100.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 16. Phân bổ mã dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán giá cước ở nước ngoài

1. Tiêu chí phân bổ: Mã dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán giá cước ở nước ngoài được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ điện thoại quốc tế.

2. Cách thức phân bổ: Mỗi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán giá cước ở nước ngoài chỉ được phân bổ 01 mã.

Điều 17. Phân bổ mã dịch vụ truyền số liệu

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã dịch vụ truyền số liệu được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ truyền số liệu;

b) Hiệu suất sử dụng mã dịch vụ truyền số liệu của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100% trên tổng số mã dịch vụ truyền số liệu đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi. Không phân bổ mã dịch vụ truyền số liệu để doanh nghiệp làm dự phòng.

2. Cách thức phân bổ: Mã dịch vụ truyền số liệu được phân bổ tối đa 02 mã cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 18. Phân bổ mã dịch vụ điện thoại VoIP

1. Tiêu chí phân bổ: Mã dịch vụ điện thoại VoIP được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ điện thoại đường dài trong nước; giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ điện thoại quốc tế (chiều đi hoặc cả chiều đi và chiều về). Không phân bổ mã dịch vụ điện thoại VoIP cho các doanh nghiệp chỉ kinh doanh dịch vụ điện thoại quốc tế chiều về.

2. Cách thức phân bổ: Mỗi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại VoIP chỉ được phân bổ 01 mã.

Điều 19. Phân bổ mã nhà khai thác

1. Tiêu chí phân bổ: Mã nhà khai thác được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất (mạng điện thoại chuyển mạch công cộng - PSTN) và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ đường dài trong nước hoặc quốc tế.

2. Cách thức phân bổ: Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân bổ 01 mã.

Điều 20. Phân bổ mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng di động mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ thông tin di động mặt đất;

b) Hiệu suất sử dụng mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100% trên tổng số mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi. Không phân bổ mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất để doanh nghiệp làm dự phòng.

2. Cách thức phân bổ: Mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất được phân bổ 01 mã cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 21. Phân bổ mã nhận dạng mạng số liệu

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã nhận dạng mạng số liệu được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất, cố định vệ tinh và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ truyền số liệu;

b) Hiệu suất sử dụng mã nhận dạng mạng số liệu của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100% trên tổng số mã nhận dạng mạng số liệu đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi. Không phân bổ mã nhận dạng mạng số liệu để doanh nghiệp làm dự phòng.

2. Cách thức phân bổ: Mã nhận dạng mạng số liệu được phân bổ 01 mã cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 22. Phân bổ mã điểm báo hiệu quốc tế

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã điểm báo hiệu quốc tế được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ điện thoại

quốc tế, thông tin di động có sử dụng đường liên kết báo hiệu (signaling links) để kết nối trực tiếp với mạng báo hiệu quốc tế sử dụng hệ thống báo hiệu số 7 (SS7);

b) Hiệu suất sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100% trên tổng số mã điểm báo hiệu quốc tế đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi. Không phân bổ mã điểm báo hiệu quốc tế để doanh nghiệp làm dự phòng.

2. Cách thức phân bổ: Mã điểm báo hiệu quốc tế được phân bổ tối đa 02 mã cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 23. Phân bổ mã điểm báo hiệu quốc gia

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã điểm báo hiệu quốc gia được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động mặt đất hoặc giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ điện thoại cố định nội hạt, đường dài trong nước, quốc tế, thông tin di động có sử dụng đường liên kết báo hiệu để kết nối trực tiếp với mạng báo hiệu quốc gia sử dụng hệ thống báo hiệu số 7;

b) Hiệu suất sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 75% trên tổng số mã điểm báo hiệu quốc gia đã được phân bổ đối với lần phân bổ thứ hai trở đi.

2. Cách thức phân bổ: Mã điểm báo hiệu quốc gia được phân bổ theo khối 10 mã, 100 mã. Số lượng tối thiểu 10 mã và tối đa 100 mã cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).

Điều 24. Mã, số khai thác, dùng chung

1. Các mã, số khai thác, dùng chung là các mã, số không được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho riêng một cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nào mà được ấn định để khai thác, dùng chung đối với tất cả các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên phạm vi cả nước, như: mã vùng, số dịch vụ khẩn cấp (112, 113, 114, 115), số dịch vụ đo thử (100117, 100118), số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc (116, 118, 119), số dịch vụ tin nhắn ngắn qua cổng thông tin nhân đạo quốc gia (1400 -1409) v.v.

2. Căn cứ vào Quy hoạch kho số viễn thông và tình hình thực tế trong từng giai đoạn, Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh sách và hướng dẫn về mã, số khai thác, dùng chung.

Chương III

THUÊ VÀ CHO THUÊ SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Điều 25. Nguyên tắc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông bán dịch vụ viễn thông cho một doanh nghiệp viễn thông khác thì được cho doanh nghiệp đó thuê lại số thuê bao viễn thông mà mình được phân bổ. Doanh nghiệp viễn thông mua dịch vụ viễn thông của một doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại thì được cấp số thuê bao viễn thông mà mình thuê cho thuê bao viễn thông. Không được thuê, cho thuê số thuê bao viễn thông không gắn với việc bán lại dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông cho thuê và doanh nghiệp viễn thông thuê số thuê bao viễn thông đều phải có giấy phép viễn thông cho phép cung cấp cùng loại hình dịch vụ viễn thông.

3. Thời hạn thuê, cho thuê số thuê bao viễn thông không được vượt quá thời hạn tương ứng các giấy phép viễn thông của doanh nghiệp thuê, doanh nghiệp cho thuê.

4. Các doanh nghiệp viễn thông tham gia thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông có trách nhiệm thực hiện đúng quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 26. Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

1. Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông phải được lập thành văn bản. Trong trường hợp không lập thành hợp đồng riêng thì nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông phải được đưa vào hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông.

2. Ngoài các quy định chung của pháp luật về hợp đồng, các hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều này phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

- a) Giấy phép viễn thông của các doanh nghiệp (số, ngày ban hành);
- b) Loại số thuê bao viễn thông cho thuê;
- c) Số lượng số thuê bao viễn thông cho thuê;
- d) Thời hạn cho thuê;
- đ) Giá cho thuê;
- e) Kế hoạch khai thác số thuê bao viễn thông trong 03 năm đầu tiên;

g) Quyền và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý, khai thác, sử dụng số thuê bao viễn thông.

Điều 27. Thông báo việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông hoặc hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, doanh nghiệp viễn thông cho thuê số thuê bao viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (kèm theo bản gốc hợp đồng nêu trên) theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này cho Cục Viễn thông biết việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông.

2. Khi kiểm tra hợp đồng, nếu phát hiện việc ký hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều 26 vi phạm các quy định tại Điều 25 hoặc thiếu các nội dung tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư này, Cục Viễn thông có văn bản yêu cầu các bên có liên quan ngừng việc thực hiện hợp đồng cho đến khi khắc phục xong các vi phạm và thực hiện thủ tục thông báo Cục Viễn thông theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 28. Thông báo chấm dứt việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi chấm dứt thực hiện các hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều 26, doanh nghiệp viễn thông cho thuê số thuê bao viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Cục Viễn thông về việc chấm dứt việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông.

Chương IV

ĐỔI SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG, HOÀN TRẢ VÀ THU HỒI MÃ, SỐ

Điều 29. Đổi số thuê bao viễn thông

1. Đổi số thuê bao viễn thông thực hiện theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi thành một số điều của Luật Viễn thông.

2. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông đổi số thuê bao viễn thông được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP, đơn đề nghị đổi số thuê bao viễn thông trong Hồ sơ đề nghị đổi số thuê bao viễn thông thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Thủ tục hoàn trả mã, số

1. Hoàn trả mã, số mà Cục Viễn thông đã phân bổ cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp:

a) Khi không còn nhu cầu sử dụng, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này tới Cục Viễn thông để hoàn trả mã, số theo nguyên tắc các mã, số được phân bổ như thế nào thì được hoàn trả tương tự (số lượng mã, số hoàn trả tối thiểu tương tự với số lượng mã, số tối thiểu khi phân bổ);

b) Địa chỉ tiếp nhận đơn và trả kết quả: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi đơn trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Cục Viễn thông (địa chỉ cụ thể công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông: vnta.gov.vn). Kết quả xử lý đơn được trả tại nơi tiếp nhận đơn hoặc qua đường bưu chính;

c) Thời gian và quy trình xử lý đơn đề nghị: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hoàn trả mã, số Cục Viễn thông sẽ có văn bản thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận việc hoàn trả mã, số. Trong trường hợp không chấp nhận, văn bản thông báo sẽ nêu rõ lý do không chấp nhận.

2. Hoàn trả mã, số mà doanh nghiệp viễn thông đã cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông: Khi không còn nhu cầu sử dụng, người sử dụng dịch vụ viễn thông thực hiện thủ tục hoàn trả mã, số đã được cấp theo đúng hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ đã ký với doanh nghiệp viễn thông và quy định quản lý và sử dụng kho số.

3. Kể từ ngày được chấp nhận hoàn trả mã, số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải chấm dứt việc khai thác, sử dụng mã, số và chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thu hồi mã, số

1. Cục Viễn thông ra quyết định thu hồi mã, số trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Viễn thông;

b) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép viễn thông theo quy định tại Điều 39 Luật Viễn thông; hoặc bị xử phạt theo quy định của pháp luật mà tại quyết định xử phạt đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thu hồi giấy phép viễn thông (nếu giấy phép viễn thông gắn với việc sử dụng mã, số);

c) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp bị xử phạt theo quy định của pháp luật mà tại quyết định xử phạt đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thu hồi mã, số hoặc hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật và phương tiện có gắn với việc sử dụng mã, số.

2. Doanh nghiệp viễn thông thu hồi mã, số trong các trường hợp sau:

a) Thuê bao viễn thông vi phạm quy định về ngừng cung cấp và sử dụng dịch vụ gắn với việc sử dụng mã, số trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ đã ký với doanh nghiệp viễn thông;

b) Thuê bao viễn thông bị xử phạt theo quy định của pháp luật mà tại quyết định xử phạt đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thu hồi mã, số hoặc hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật và phương tiện có gắn với việc sử dụng mã, số.

3. Kể từ ngày quyết định thu hồi mã, số có hiệu lực, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải chấm dứt việc khai thác, sử dụng mã, số bị thu hồi và chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2015.

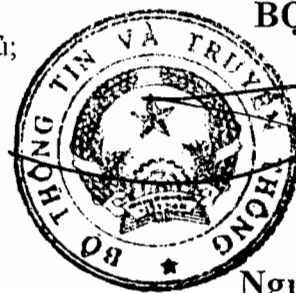
Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, CVT.



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Bắc Sơn

Phụ lục 1: Mẫu Báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số **25**/2015/TT-BTTTT ngày **04** tháng **9** năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

**TÊN CƠ QUAN/
TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

Báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm ...(*)

Kính gửi: Cục Viễn thông

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số .../2015/TT-BTTTT ngày tháng năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông, (tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) có trụ sở chính tại địa chỉ báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm như sau:

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 1.

Bảng 1

TT	Mã Vùng ⁽¹⁾	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)	
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾			Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾						
			Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng	Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng				
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	$c1 = a1 + b1$	d1	e1	$g1 = d1 + e1$	$h1 = c1 + g1$	i1	k1	$l1 = (h1 + i1) / k1 * 100$

2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=d2+e2	h2=c2+g2	i2	k2	l2=(h2+i2)/k2*100
...	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=g1+g2+...	H=h1+h2+...	I=i1+i2+...	K=k1+k2+...	L=(H+I)/K*100

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 1 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến (bao gồm cả thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ (không tính các trạm VSAT sử dụng làm trung kế truyền dẫn nội mạng của doanh nghiệp).

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 2.

Bảng 2

TT	Mã Vùng ⁽¹⁾	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều ⁽³⁾	Tổng cộng			

1	203	Quảng Ninh	a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	$g1=(c1+d1)/e1*100$
2	204	Bắc Giang	a2	b2	$c2=a2+b2$	d2	e2	$g2=(c2+d2)/e2*100$
⋮	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮
Tổng cộng:			$A=a1+a2+...$	$B=b1+b2+...$	$C=c1+c2+...$	$D=d1+d2+...$	$E=e1+e2+...$	$G=(C+D)/E*100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 2 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

3. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người (H2H) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3.

Bảng 3

TT	Mã Mạng ⁽¹⁾	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁶⁾	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt ⁽⁷⁾	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành ⁽⁸⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước			Số lượng thuê bao trả sau								
		Đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾	Tổng	Đang mở 2 chiều ⁽⁴⁾	Đang bị khóa 1 chiều ⁽⁵⁾	Tổng						
1		a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	$g1=d1+e1$	$h1=c1+g1$	i1	k1	l1	m1	$n1=(h1+i1)/m1*100$
2		a2	b2	$c2=a2+b2$	d2	e2	$g2=d2+e2$	$h2=c2+g2$	i2	k2	l2	m2	$n2=(h2+i2)/m2*100$
...
Tổng cộng:		$A=a1+a2+...$	$B=b1+b2+...$	$C=c1+c2+...$	$D=d1+d2+...$	$E=e1+e2+...$	$G=g1+g2+...$	$H=h1+h2+...$	$I=i1+i2+...$	$K=k1+k2+...$	$L=l1+l2+...$	$M=m1+m2+...$	$N=(H+I)/M*100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 3 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(6) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(7) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(8) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

4. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị (M2M) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 4.

Bảng 4

TT	Mã mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động		Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống (4)	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt (5)	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành (6)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước đang mở(2)	Số lượng thuê bao trả sau đang mở(3)						
1		a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	g1	h1	$i1=(c1+d1)/h1*100$
2		a2	b2	$c2=a2+b2$	d2	e2	g2	h2	$i2=(c2+d2)/h2*100$
...
Tổng cộng:		$A=a1+a2+...$	$B=b1+b2+...$	$C=c1+c2+...$	$D=d1+d2+...$	$E=e1+e2+...$	$G=g1+g2+...$	$H=h1+h2+...$	$I=(C+D)/H*100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 4 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.
- (5) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.
- (6) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

5. Số thuê bao điện thoại Internet

- Số thuê bao điện thoại Internet được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao điện thoại Internet được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 5.

Bảng 5

TT	Mã Vùng ⁽¹⁾	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=(c1+d1)/e1*100
2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=(c2+d2)/e2*100
...	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=(C+D)/E*100

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 5 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

6. Mã điểm báo hiệu quốc gia

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

Bảng 6

TT	Mã, khối mã đang sử dụng		Mã, khối mã đang không sử dụng		Số lượng mã đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
	Mã, khối mã	Số lượng	Mã, khối mã	Số lượng		
1	(Liệt kê các mã, khối mã đang sử dụng)	A	(Liệt kê các mã, khối mã đang không sử dụng)	B	C	$D=A/C*100$

7. Mã điểm báo hiệu quốc tế

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

8. Số dịch vụ gọi tự do

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi tự do được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

Bảng 7

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Tên, địa chỉ, số điện thoại, email của đơn vị sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ
1			
2			
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:			A
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:			B

Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:	C
Hiệu suất sử dụng (%):	$D=A/C*100$

9. Số dịch vụ gọi giá cao

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi giá cao được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

10. Số dịch vụ giải đáp thông tin

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

Bảng 8

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ	Tên các doanh nghiệp viễn thông đã kết nối
1			
2			
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:		A	
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:		B	
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:		C	
Hiệu suất sử dụng (%):		$D=A/C*100$	

11. Số dịch vụ tin nhắn ngắn

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

12. Các mã, số viễn thông khác

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông khác được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 9.

Bảng 9

TT	Tên mã, số ⁽¹⁾	Mã, số đang sử dụng		Mã, số đang không sử dụng		Số lượng mã, số đã được phân bổ
		Mã, số	Số lượng	Mã, số	Số lượng	
1						
2	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮

Ghi chú:

(¹) Tên mã, số: Tên mã số có thể là mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã dịch vụ truyền số liệu, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu.

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên hệ (tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo).

Người lập báo cáo
(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên)

**Đại diện theo pháp luật của
cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp**
(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông nào thì báo cáo đầy đủ số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đó.

Phụ lục 2: Mẫu Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông
(Ban hành kèm theo Thông tư số **25**/2015/TT-BTTTT ngày **09** tháng **9** năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

**TÊN CƠ QUAN/
TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÂN BỔ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Thông tin về cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đề nghị phân bổ mã, số

- a) Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp:
- b) Địa chỉ trụ sở chính:
- c) Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: - Điện thoại:.....
- Chức vụ: - Email:.....
- d) Ghi tên, số, ngày ban hành của tài liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Thông tin về mã, số đề nghị được phân bổ

- a) Tên mã, số: (Ghi rõ tên mã, số đề nghị được phân bổ theo tên mã, số được quy định từ Điều 8 đến Điều 23 Thông tư này. Ví dụ: Thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người);
- b) Mã, số hoặc khối mã, số: (Ví dụ: khối 35ABCDE và khối 36ABCDE của mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người 99);
- c) Phạm vi đề nghị phân bổ mã, số: (Ví dụ: toàn quốc);
- d) Số lượng mã, số: (Ví dụ: 200.000 số);
- đ) Thời gian dự kiến đưa mã, số vào sử dụng: (Ví dụ: tháng 12 năm 2015).

3. Hiện trạng khai thác, sử dụng mã, số

- a) Số lượng mã, số đã được phân bổ: (Ví dụ: 9.000.000 số);
- b) Hiệu suất sử dụng mã, số đã được phân bổ: (Ví dụ: 80%).

4. Thực hiện nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số

(Ví dụ: đã nộp đầy đủ, đúng hạn lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số theo quy định).

5. Thực hiện chế độ báo cáo

(Ví dụ: Luôn báo cáo đầy đủ, đúng hạn về tình hình khai thác, sử dụng các mã, số theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số .../2015/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông).

6. Tài liệu kèm theo (nếu có)

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng quy định về quy hoạch, quy định về quản lý và sử dụng kho số.

Đại diện theo pháp luật của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp
(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3: Mẫu Thông báo thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TÊN DOANH NGHIỆP CHO THUÊ
SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

THÔNG BÁO THUÊ VÀ CHO THUÊ SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Thông tin về doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông

a) Tên doanh nghiệp:

b) Địa chỉ trụ sở chính:

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: - Điện thoại:.....

- Chức vụ: - Email:.....

d) Giấy phép viễn thông số: ngày cấp: ngày hết hạn:

2. Thông tin về doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông

a) Tên doanh nghiệp:

b) Địa chỉ trụ sở chính:

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: - Điện thoại:.....

- Chức vụ: - Email:.....

d) Giấy phép viễn thông số: ngày cấp: ngày hết hạn:

(Tên doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông và tên doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông) đã thỏa thuận thống nhất ký Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông (hoặc Hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông) số ngày

3. Tài liệu kèm theo

- Bản gốc Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông (hoặc Hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông);

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(Tên doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông và tên doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông) cam kết việc ký và thực hiện nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông trong hợp đồng nêu trên tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng và viễn thông.

**Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
cho thuê số thuê bao viễn thông**

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4: Mẫu Đơn đề nghị đổi số thuê bao viễn thông

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Thông tin về doanh nghiệp

a) Tên doanh nghiệp:

b) Địa chỉ trụ sở chính:

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: - Điện thoại:.....

- Chức vụ: - Email:.....

d) Giấy phép viễn thông số: ngày cấp: ngày hết hạn:

2. Thông tin về đổi số thuê bao

a) Tên thuê bao: (Ví dụ: Thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất);

b) Mục đích đổi số: (Ví dụ: Bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác mạng lưới và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả);

c) Phạm vi đổi số: (Ví dụ: Thành phố Hải Phòng);

d) Khối số đề nghị đổi: (Ví dụ: Khối số 352ABCD và 353ABCD);

đ) Số lượng thuê bao sẽ đổi số: (Ví dụ: 20.000 số);

e) Thời gian đổi số dự kiến: (Ví dụ: Từ 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 6 năm 2016);

3. Tài liệu kèm theo

(Ví dụ: Kế hoạch đổi số thuê bao; phương án kỹ thuật...);

(Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng quy định về đổi số thuê bao viễn thông.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 5: Mẫu Đơn đề nghị hoàn trả mã, số viễn thông

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

**TÊN CƠ QUAN/
TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Thông tin về cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp

a) Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp:

b) Địa chỉ trụ sở chính:

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: - Điện thoại:.....

- Chức vụ: - Email:.....

d) Ghi tên, số, ngày cấp, ngày hết hạn của: Giấy phép viễn thông (đối với doanh nghiệp viễn thông); giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với các doanh nghiệp khác); quyết định thành lập (đối với cơ quan, tổ chức không phải doanh nghiệp); giấy chứng nhận đăng ký cung cấp nội dung thông tin trên mạng (đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng).

2. Thông tin về mã, số đề nghị hoàn trả

a) Tên mã, số đề nghị hoàn trả: (Ví dụ: Thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất);

b) Mã, số hoặc khối mã, số đề nghị hoàn trả: (Ví dụ: Khối số 352ABCD);

c) Phạm vi mã, số đề nghị hoàn trả: (Ví dụ: Thành phố Hải Phòng);

d) Số lượng mã, số đề nghị hoàn trả: (Ví dụ: 10.000 số);

đ) Thời gian chấm dứt dịch vụ liên quan đến việc hoàn trả mã, số: (Ví dụ: Ngày 01 tháng 4 năm 2016);

e) Lý do đề nghị hoàn trả mã, số: (Ví dụ: Do nhu cầu thị trường thấp...);

3. Tài liệu kèm theo

Giải pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hoàn trả mã, số (nếu có);

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hoàn trả mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật.

**Đại diện theo pháp luật của
cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp**
(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)